

Số: 01/CBTT-MKV

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

- Mã chứng khoán : MKV

- Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai lậy, tỉnh Tiền Giang

- Điện thoại: 02733710769 Fax: 02733826363

- Email: info@cailayvetco.com; Website: www.cailayvetco.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối

với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/01/2025 tại đường dẫn: www.cailayvetco.com.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: không phát sinh
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT
Người công bố thông tin

Nguyễn Anh Tuấn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

Số: 02/CBTT-MKV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025



V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 4 năm 2024 giảm trên 10%
so với cùng kỳ năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2024 là dương 253.735.111 đồng, so với cùng kỳ năm 2023 là dương 1.796.449.043 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 1.542.713.932 đồng. Công ty xin giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế như sau:

- Ngành chăn nuôi có xu thế phát triển theo hướng an toàn sinh học, quy mô tập trung. Người nuôi nhỏ lẻ giảm mạnh hoặc ngừng hẳn do dịch bệnh. Kênh bán hàng đại lý hoặc phân phối đang dần thu hẹp, bán theo nhu cầu, không đầu tư.

- Tái cấu trúc đội ngũ kinh doanh, đầu tư nhân sự để mở rộng thị trường, khai thác khách hàng tiềm năng, tạo độ phủ sản phẩm nhằm thúc đẩy doanh thu bán hàng.

- Chính sách bán hàng linh động, phù hợp với nhóm khách hàng.

- Thực hiện mở rộng các chương trình đón xuân, hội nghị tri ân khách hàng.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Trân trọng./.

TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT
Người công bố thông tin

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Võ Thị Lệ Trinh

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo giấy ủy quyền số 01/2024/UQ-CTHQQT-MKV ngày 01 tháng 01 năm 2024 của ông Đào Mạnh Lương - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc và Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền - Phó giám đốc là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/10/2024 đến 31/10/2024

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77,098,821,048	61,942,859,566
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,174,991,167	9,191,736,471
Tiền	111	4	7,174,991,167	9,191,736,471
Các khoản tương đương tiền	112	4	8,000,000,000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,000,000,000	6,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6,000,000,000	6,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38,539,554,625	33,106,484,040
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	38,005,983,221	32,951,813,586
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52,942,500	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	480,051,270	154,670,454
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		577,634	-
Hàng tồn kho	140		16,641,723,523	12,989,882,445
Hàng tồn kho	141	8	16,641,723,523	12,989,882,445
Tài sản ngắn hạn khác	150		742,551,733	654,756,610
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	370,876,086	560,719,824
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	371,675,647	94,036,786
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,946,719,895	36,383,122,954
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	-
Tài sản cố định	220		30,128,258,708	34,359,037,259
Tài sản cố định hữu hình	221	12	30,128,258,708	34,359,037,259
- Nguyên giá	222		102,093,300,169	102,093,300,169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71,965,041,461)	(67,734,262,910)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260,000,000)	(260,000,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1,818,461,187	2,024,085,695
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	602,901,714	808,526,222
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,215,559,473	1,215,559,473
TỔNG TÀI SẢN	270		109,045,540,943	98,325,982,520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		21,842,192,207	18,504,358,777
Nợ ngắn hạn	310		21,842,192,207	18,504,358,777
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1,535,477,437	4,829,330,491
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		270,963,496	180,290,512
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	23,373,133	1,777,853,788
Phải trả người lao động	314		727,556,825	1,124,917,100
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	19,304,260,702	10,582,348,443
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	17,791,695	46,849,524
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87,203,348,736	79,821,623,743
Vốn chủ sở hữu	410	17	87,203,348,736	79,821,623,743
Vốn góp của chủ sở hữu	411	17.1	50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	17.2	50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	17.4	69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,133,485,612	29,751,760,619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29,751,760,619	23,550,292,717
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7,381,724,993	6,201,467,902
TỔNG NGUỒN VỐN	440		109,045,540,943	98,325,982,520



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thêm
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	32,417,596,188	31,135,828,373	119,087,670,085	121,146,538,776
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18a	4,729,779,739	1,881,561,542	9,105,868,713	10,241,029,677
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27,687,816,449	29,254,266,831	109,981,801,372	110,905,509,099
Giá vốn hàng bán	11	18b	18,016,989,378	20,482,296,866	71,099,790,325	78,673,987,168
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,670,827,071	8,771,969,965	38,882,011,047	32,231,521,931
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18c	128,308,793	67,277,166	465,964,084	298,015,722
Chi phí tài chính	22	18d	947,441,119	735,157,436	3,168,851,473	3,426,637,326
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	38,525,102	481,411,626
Chi phí bán hàng	25	18e	6,414,821,281	4,203,598,866	19,282,932,509	14,271,148,758
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18e	1,927,406,177	1,654,934,153	7,467,703,764	7,267,753,047
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		509,467,287	2,245,556,676	9,428,487,385	7,563,998,522
Thu nhập khác	31	18f	2,428,985	5,360	4,579,646	187,905,319
Chi phí khác	32	18g	155,781,907	586	164,728,632	55,171
Lợi nhuận khác	40		(153,352,922)	4,774	(160,148,986)	187,850,148
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		356,114,365	2,245,561,450	9,268,338,399	7,751,848,670
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18h	102,379,254	449,112,407	1,886,613,406	1,550,380,768
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		253,735,111	1,796,449,043	7,381,724,993	6,201,467,902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18i	51	359	1,476	1,240



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thêm
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		9,268,338,399	7,751,848,670
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13	4,230,778,551	7,170,793,387
Các khoản dự phòng (Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	03		-	(9,460,870)
Chi phí lãi vay	05		(428,595,679)	(298,015,722)
Chi phí lãi vay	06		38,525,102	481,411,626
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,109,046,373	15,096,577,091
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		(5,710,709,446)	(8,220,644,786)
Giảm hàng tồn kho	10		(3,651,841,078)	15,682,765,666
Tăng các khoản phải trả	11		9,892,488,642	4,544,961,551
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		395,468,246	119,570,575
Tiền lãi vay đã trả	14		(38,525,102)	(577,221,498)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,430,933,865)	(1,300,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,564,993,770	25,346,008,599
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(984,459,000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	200,000,000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		428,595,679	357,456,773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		428,595,679	(427,002,227)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	9,087,005,320
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,010,334,753)	(27,491,520,232)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,010,334,753)	(19,904,514,912)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5,983,254,696	5,014,491,460
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	9,191,736,471	4,177,245,011
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	15,174,991,167	9,191,736,471



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thêm
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2024 đến 31/12/2024.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	247,471,257	255,203,262
Tiền gửi không kỳ hạn	6,927,519,910	8,936,533,209
Các khoản tương đương tiền	8,000,000,000	-
	<u>15,174,991,167</u>	<u>9,191,736,471</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	6,000,000,000
	<u>6,000,000,000</u>	<u>6,000,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	38,005,983,221	-	32,951,813,586	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Châu Giang	30,695,413,372	-	26,390,338,593	-
CH Thuốc Thú Y - Thủy Sản Trần Đệ	120,603,307	-	140,208,072	-
Đỗ Quốc Dũng	256,017,159	-	485,802,440	-
Phồn Thịnh	40,357,800	-	437,602,799	-
Hộ kinh doanh Tiến Phát Gia	194,467,193	-	517,908,341	-
HKD Cửa hàng thuốc thú y Lộc Phát	979,453,936	-	221,437,989	-
Công Ty Cổ Phần TOPCIN	-	-	396,698,147	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5,719,670,454	-	4,361,817,205	-
Dài hạn	-	-	-	-
	38,005,983,221	-	32,951,813,586	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	480,051,270	-	154,670,454	-
- Tạm ứng cho nhân viên	418,488,325	-	115,527,854	-
- Phải thu khác	61,562,945	-	39,142,600	-
Dài hạn	-	-	-	-
	480,051,270	-	154,670,454	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	453,816,500	-
Nguyên liệu, vật liệu	10,648,146,580	-	8,365,827,235	-
Thành phẩm	5,838,631,027	-	3,973,073,913	-
Hàng hóa	154,945,916	-	197,164,797	-
	16,641,723,523	-	12,989,882,445	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	370,876,086	560,719,824
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23,483,266	60,993,252
- Chi phí mua bảo hiểm	41,811,513	215,734,439
- Chi phí sửa chữa bảo trì	25,938,914	28,735,311
- Các khoản khác	279,642,393	255,256,822
Dài hạn	602,901,714	808,526,222
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15,860,914	47,120,452
- Chi phí sửa chữa	345,172,639	630,736,514
- Các khoản khác	241,868,161	130,669,256
	973,777,800	1,369,246,046

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	19,304,260,702	10,582,348,443
- Thù lao HĐQT & Ban Kiểm Soát	144,000,000	144,000,000
- Chi phí chiết khấu	14,494,588,637	9,354,532,239
- Chi phí khác	4,665,672,065	1,083,816,204
Dài hạn	-	-
	19,304,260,702	10,582,348,443

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	17,791,695	46,849,524
- Kinh phí công đoàn	16,527,150	16,704,060
- Phải trả khác	1,264,545	30,145,464
	17,791,695	46,849,524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2024	36,887,812,125	61,200,927,593	4,004,560,451	102,093,300,169
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2024	<u>36,887,812,125</u>	<u>61,200,927,593</u>	<u>4,004,560,451</u>	<u>102,093,300,169</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2024	(13,539,797,457)	(50,189,905,002)	(4,004,560,451)	(67,734,262,910)
- Khấu hao trong năm	(1,527,925,983)	(2,702,852,568)	-	(4,230,778,551)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31/12/2024	<u>(15,067,723,440)</u>	<u>(52,892,757,570)</u>	<u>(4,004,560,451)</u>	<u>(71,965,041,461)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2024	<u>23,348,014,668</u>	<u>11,011,022,591</u>	-	<u>34,359,037,259</u>
31/12/2024	<u>21,820,088,685</u>	<u>8,308,170,023</u>	-	<u>30,128,258,708</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2024	260,000,000	260,000,000
31/12/2024	260,000,000	260,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2024	(260,000,000)	(260,000,000)
- Khấu hao trong năm	-	-
31/12/2024	(260,000,000)	(260,000,000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2024	-	-
31/12/2024	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1,535,477,437	1,535,477,437	4,829,330,491	4,829,330,491
- Công ty TNHH Hóa chất NaVy	-	-	423,549,656	423,549,656
- Công Ty TNHH Lva Việt Nam	-	-	1,252,299,931	1,252,299,931
- Công ty Phát Triển Hải Đăng	-	-	19,124,994	19,124,994
- Công ty Thành Nhơn	-	-	459,649,922	459,649,922
- Công ty TNHH Ruby	-	-	255,040,000	255,040,000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	750,000,000	750,000,000	625,000,000	625,000,000
- Công ty Cổ phần BMT Quốc tế	433,417,777	433,417,777	-	-
- Công ty Phát Triển Hải Đăng	312,112,500	312,112,500	-	-
- Phải trả người bán khác	39,947,160	39,947,160	1,794,665,988	1,794,665,988
	-	-	-	-
Phải trả người bán dài hạn	1,535,477,437	1,535,477,437	4,829,330,491	4,829,330,491
Phải trả người bán là bên liên quan	750,000,000	750,000,000	625,000,000	625,000,000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	750,000,000	750,000,000	625,000,000	625,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	333,588,572	6,925,880,501	7,259,469,073	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,430,933,865	-	1,430,933,865	-
- Thuế thu nhập cá nhân	13,331,351	480,794,476	470,752,694	23,373,133
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
	1,777,853,788	7,411,674,977	9,166,155,632	23,373,133

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Phí, lệ phí và các khoản khác	25,033,737	-	-	25,033,737
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	38,564,488	106,052,342	115,693,460	48,205,606
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,886,613,406	2,000,000,000	113,386,594
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	30,438,561	3,674,112,028	3,519,500,879	185,049,710
	94,036,786	5,666,777,776	5,635,194,339	371,675,647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	5,010,334,753	5,010,334,753	-	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	<i>5,010,334,753</i>	<i>5,010,334,753</i>	-	-
- Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (1)	-	-	5,010,334,753	5,010,334,753	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	-	-	-	-	-	-
	-	-	5,010,334,753	5,010,334,753	-	-
Vay và nợ với bên liên quan	-	-	-	-	-	-

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HN/2021/03/BCB/HDTD ngày 28 tháng 04 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng:

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 28 tháng 04 năm 2024;
- Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	23,550,292,717	73,620,155,841
- Lãi trong năm	-	-	-	6,201,467,902	6,201,467,902
31/12/2023	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	29,751,760,619	79,821,623,743
01/01/2024	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	29,751,760,619	79,821,623,743
- Lãi trong năm	-	-	-	7,381,724,993	7,381,724,993
- Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/2024	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	37,133,485,612	87,203,348,736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Các cổ đông khác	21,411,590,000	21,411,590,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUỸ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023
	đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu	32,417,596,188	31,135,828,373
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	32,417,596,188	31,135,828,373
	32,417,596,188	31,135,828,373
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

Tổng doanh thu quý 4/2024 là 34,698,408,705 VND (quý 4/2023 là 32,632,094,878 VND), trong đó chiết khấu giảm trừ trực tiếp vào doanh thu là 2,280,812,517 VND (quý 4/2023 là 1,496,266,505 VND). Doanh thu còn lại phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi giảm trừ chiết khấu của quý 4/2024 là 32,417,596,188 VND (quý 4/2023 là 31,135,828,373 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

a. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	4,729,779,739	1,881,561,542
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,252,691,739	1,565,559,989
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	477,088,000	316,001,553
	4,729,779,739	1,881,561,542

b. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	18,016,989,378	20,482,296,866
	18,016,989,378	20,482,296,866

c. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115,438,228	67,277,166
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12,870,565	-
	128,308,793	67,277,166

d. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán	924,269,875	735,157,436
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	23,171,244	-
	947,441,119	735,157,436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

e. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	6,414,821,281	4,203,598,866
- Chi phí nhân viên bán hàng	3,138,412,565	1,423,323,631
- Chi phí vật liệu, bao bì	5,703,165	-
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	15,254,544	5,557,607
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	791,563,318	921,253,939
- Chi phí bán hàng khác	2,463,887,689	1,853,463,689
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1,927,406,177	1,654,934,153
- Chi phí nhân viên quản lý	756,766,561	800,951,929
- Chi phí đồ dùng văn phòng	43,572,111	19,368,638
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,425,000	1,425,000
- Thuế phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,050,684,013	771,066,377
- Chi phí quản lý khác	74,958,492	62,122,209

f. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Các khoản khác	2,428,985	5,360
	2,428,985	5,360

g. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	13,199,300	-
- Các khoản chi phí khác	142,582,607	586
	155,781,907	586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

h. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	356,114,365	2,245,561,450
Các khoản chi phí không được khấu trừ	155,781,907	586
- Chi phí khác	155,781,907	586
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	511,896,272	2,245,562,036
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	102,379,254	449,112,407
Chi phí thuế TNDN hiện hành	102,379,254	449,112,407

i. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	253,735,111	1,796,449,043
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	51	359

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	31,655,015,252	28,646,910,978
Chi phí nhân công	5,865,663,523	3,937,056,101
Khấu hao tài sản cố định	1,041,723,729	1,774,737,655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,752,632,557	2,759,033,848
Chi phí bằng tiền khác	2,685,887,888	1,951,248,955
	44,000,922,949	39,068,987,537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. THÔNG TIN KHÁC

20.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 4138/HĐTĐ ngày 08 tháng 09 năm 2020, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

20.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ

Thu nhập Ban Giám đốc

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	407,750,871	347,930,000
- Thù lao của Hội đồng quản trị, BKS	36,000,000	36,000,000
- Thu nhập Ban Giám đốc	372,400,023	300,930,000

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	750,000,000	625,000,000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	750,000,000	625,000,000
Bán hàng cho các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2023 đến 31/12/2023.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thêm
Người lập